

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 39

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đoàn Văn Nhuận	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên
Ông Đào Mạnh Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc


**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



**Phạm Việt Anh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

TR  
QUẢN

Số: 0490 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Võ Thuỳ Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0138-2018-001-1  
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM  
Ngày 25 tháng 3 năm 2020  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Hoàng Khánh Phương  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2756-2020-001-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCO  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.719.062.659.582</b>	<b>2.556.512.754.890</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>727.416.030.388</b>	<b>384.800.687.221</b>
1. Tiền	111		67.916.030.388	76.346.129.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		659.500.000.000	308.454.557.500
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>810.300.000.000</b>	<b>1.150.845.707.500</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	810.300.000.000	1.150.845.707.500
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.126.902.605.959</b>	<b>942.396.213.270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	584.379.906.641	607.089.587.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.085.727.269	1.691.847.311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	561.170.907.895	353.232.043.902
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(20.733.935.846)	(19.617.265.920)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>36.320.271.261</b>	<b>56.203.934.380</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.320.271.261	56.203.934.380
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.123.751.974</b>	<b>22.266.212.519</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.520.299.064	3.418.640.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.603.452.910	18.847.572.271
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.323.679.765.514</b>	<b>4.437.392.003.550</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>311.837.682.136</b>	<b>807.199.730.576</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	311.837.682.136	807.199.730.576
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.015.733.909.910</b>	<b>1.778.419.834.269</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.014.773.704.127	1.776.174.844.477
- Nguyên giá	222		2.507.905.115.017	2.126.576.404.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493.131.410.890)	(350.401.560.429)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	960.205.783	2.244.989.792
- Nguyên giá	228		5.483.760.523	5.483.760.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.523.554.740)	(3.238.770.731)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>1.966.994.026.289</b>	<b>1.829.618.229.556</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.939.318.570.000	1.830.674.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(115.262.311.011)	(143.994.107.744)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.114.147.179</b>	<b>22.154.209.149</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		750.604.171	111.272.847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	28.363.543.008	22.042.936.302
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7.042.742.425.096</b>	<b>6.993.904.758.440</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.106.305.663.306</b>		<b>3.375.038.301.453</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.622.196.396.587</b>		<b>1.501.488.217.597</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	366.103.308.641		464.555.767.038	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		223.927.125		5.258.563.387	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	27.803.909.319		39.509.500.612	
4. Phải trả người lao động	314		116.609.986.639		110.985.122.516	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	79.077.780.862		44.940.587.644	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		728.295.500	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	190.619.316.904		191.531.817.740	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	646.321.802.328		409.383.776.817	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	100.271.102.240		145.087.941.127	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		95.165.262.529		89.506.845.216	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.484.109.266.719</b>		<b>1.873.550.083.856</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	230.891.136.000		259.752.528.000	
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	16	4.828.549.311		4.833.748.007	
3. Phải trả dài hạn khác	337	17	30.000.000.000		30.000.000.000	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.158.104.045.693		1.570.206.700.706	
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	60.285.535.715		8.757.107.143	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.936.436.761.790</b>		<b>3.618.866.456.987</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>3.936.436.761.790</b>		<b>3.618.866.456.987</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000		2.814.401.620.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000		2.814.401.620.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		408.254.402.524		263.285.057.738	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730		44.843.396.730	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		668.937.342.536		496.336.382.519	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		40.931.006.776		13.105.233.231	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		628.006.335.760		483.231.149.288	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7.042.742.425.096</b>		<b>6.993.904.758.440</b>	



**Đinh Mai Phương**  
Người lập biểu



**Đỗ Đức Hùng**  
Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.849.118.315.696	2.960.874.212.087
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	2.849.118.315.696	2.960.874.212.087
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	2.254.258.831.685	2.485.325.639.373
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		594.859.484.011	475.548.572.714
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	250.929.979.526	159.295.653.381
6. Chi phí tài chính	22	27	44.205.439.109	43.801.243.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.499.734.766	56.952.082.352
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	67.523.598.223	101.742.346.847
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		734.060.426.205	489.300.636.152
9. Thu nhập khác	31		2.423.863.538	89.707.151.149
10. Chi phí khác	32		981.238.676	276.690.000
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	1.442.624.862	89.430.461.149
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		735.503.051.067	578.731.097.301
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	113.817.322.013	91.874.522.557
14. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(6.320.606.706)	3.625.425.456
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		628.006.335.760	483.231.149.288



Đinh Mai Phương  
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
 Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 25 tháng 3 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>735.503.051.067</b>	<b>578.731.097.301</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	144.014.634.470	138.645.896.927
Các khoản dự phòng	03	21.235.199.429	68.721.829.968
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(258.403.260)	(2.063.162.464)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(247.997.951.052)	(242.113.336.167)
Chi phí lãi vay	06	70.499.734.766	56.952.082.352
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>722.996.265.420</b>	<b>598.874.407.917</b>
Giảm các khoản phải thu	09	310.286.174.935	68.478.585.494
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	19.883.663.119	(9.460.679.627)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(144.626.472.025)	99.309.008.273
Tăng chi phí trả trước	12	(740.990.140)	(587.912.259)
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.678.468.581)	(32.314.128.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(125.685.472.569)	(132.633.212.675)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(65.474.188.195)	(41.533.108.791)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>669.960.511.964</b>	<b>550.132.959.624</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(381.961.410.446)	(711.950.044.160)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	125.699.480.623
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.234.436.592.500)	(1.824.900.530.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.574.982.300.000	1.227.873.317.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(68.000.000.000)	(51.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	51.896.122.347
7. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	200.738.923.670	164.033.745.640
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>91.323.220.724</b>	<b>(1.018.347.908.050)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	243.684.000.000	493.688.175.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(381.727.117.511)	(315.671.858.217)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(280.773.564.360)	(280.755.932.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(418.816.681.871)</b>	<b>(102.739.616.167)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>342.467.050.817</b>	<b>(570.954.564.593)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>384.800.687.221</b>	<b>955.762.454.141</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	148.292.350	(7.202.327)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>727.416.030.388</b>	<b>384.800.687.221</b>



Đinh Mai Phương  
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
 Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

0-002-  
 ANH  
 TY  
 HỮU HẠ  
 TTE  
 AM  
 Ồ CHÍ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 818 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 727 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.



Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính***

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng  
Phương tiện vận tải

Số năm  
3  
6 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

***Thuê hoạt động***

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

2500  
NH  
NG  
HIỆN  
DIT  
NA  
HỒ

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	835.310.374	1.275.751.464
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.080.720.014	75.070.378.257
Các khoản tương đương tiền	659.500.000.000	308.454.557.500
	<b><u>727.416.030.388</u></b>	<b><u>384.800.687.221</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã sử dụng một số khoản tương đương tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 210.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18), và số tiền 7.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện các hợp đồng kinh tế.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu đến mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 5%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,2%/năm đến 7,4%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã sử dụng một khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 50.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan</b>		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	30.096.232.039	68.481.099.726
Các khoản phải thu khách hàng khác	70.102.829.813	63.878.596.650
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>		
	<u>484.180.844.789</u>	<u>474.729.891.601</u>
	<b><u>584.379.906.641</u></b>	<b><u>607.089.587.977</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	79.406.000	74.406.000
Tạm ứng cho nhân viên	100.217.010	289.600.043
Trích trước lãi tiền gửi	17.066.471.237	19.380.439.695
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	527.883.016.285	315.857.115.948
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.657.520.099	13.602.969.606
- Các đối tượng khác	<u>2.384.277.264</u>	<u>4.027.512.610</u>
	<b><u>561.170.907.895</u></b>	<b><u>353.232.043.902</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	6.374.473.300	3.971.998.850
Phải thu khác là các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 34)	305.463.208.836	803.227.731.726
	<b><u>311.837.682.136</u></b>	<b><u>807.199.730.576</u></b>

(\*) Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty vay từ các ngân hàng thương mại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	497.579.719.789	295.349.322.852
Trong năm thứ hai	67.912.508.336	497.764.522.891
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	203.737.525.008	203.737.525.008
Sau năm năm	33.813.175.492	101.725.683.827
	<b><u>803.042.928.625</u></b>	<b><u>1.098.577.054.578</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(497.579.719.789)	(295.349.322.852)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>305.463.208.836</u></b>	<b><u>803.227.731.726</u></b>

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Đối tượng nợ</b>				
Công ty Cổ phần Vận tài Quốc Việt	14.341.523.812	-	14.152.032.624	-
Công ty Cổ phần Vận tài biển Anh Vũ	3.107.173.553	-	3.107.173.553	932.152.066
Vitol Asia Pte., Ltd	2.027.392.800	-	2.030.461.950	-
Đối tượng khác	1.257.845.681	-	1.259.749.859	-
	<b>20.733.935.846</b>	<b>-</b>	<b>20.549.417.986</b>	<b>932.152.066</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	561.980.160	-	113.209.407	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.744.549.434	-	53.862.950.020	-
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.141.667	-	188.490.345	-
Hàng hoá	-	-	2.031.684.608	-
	<b>36.320.271.261</b>	<b>-</b>	<b>56.203.934.380</b>	<b>-</b>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	11.947.683.299	2.114.628.721.607	2.126.576.404.906
Tăng trong năm	437.475.000	380.891.235.111	381.328.710.111
Số dư cuối năm	<b>12.385.158.299</b>	<b>2.495.519.956.718</b>	<b>2.507.905.115.017</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	9.287.460.765	341.114.099.664	350.401.560.429
Khấu hao trong năm	1.336.552.133	141.393.298.328	142.729.850.461
Số dư cuối năm	<b>10.624.012.898</b>	<b>482.507.397.992</b>	<b>493.131.410.890</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>2.660.222.534</b>	<b>1.773.514.621.943</b>	<b>1.776.174.844.477</b>
Tại ngày cuối năm	<b>1.761.145.401</b>	<b>2.013.012.558.726</b>	<b>2.014.773.704.127</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 2.114.589.646.605 đồng và 1.637.213.782.831 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.113.275.384.105 đồng và 1.773.514.621.943 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 8.739.417.548 đồng và 1.353.337.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.450.947.151 đồng và 1.353.337.502 đồng).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b> Số dư đầu năm và cuối năm	<u>5.483.760.523</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> Số dư đầu năm Khấu hao trong năm Số dư cuối năm	<u>3.238.770.731</u> <u>1.284.784.009</u> <u>4.523.554.740</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> Tại ngày đầu năm	<u><u>2.244.989.792</u></u>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<u><u>960.205.783</u></u>

Phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 3.675.351.522 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.117.550.300 đồng).

**28C  
NH  
NG  
ỆM  
717  
NA  
HỒ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(115.262.311.011)	405.632.000.000	(143.994.107.744)
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	243.853.000.000	-	203.209.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	154.869.870.000	-	137.869.870.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	207.886.200.000	-	156.886.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	43.677.500.000	-	43.677.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	<b>1.939.318.570.000</b>	<b>(115.262.311.011)</b>	<b>1.830.674.570.000</b>	<b>(143.994.107.744)</b>

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	<b>97.000.000.000</b>	-	<b>97.000.000.000</b>	-

**Đầu tư vào các đơn vị khác**

- PV KEEZ Pte. Ltd.

	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<b>45.937.767.300</b>	-	<b>45.937.767.300</b>	-



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Thành phố Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,86%	52,33%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Citibank.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 đô la Mỹ.

DUY  
 CH  
 GI  
 ĐE  
 VI  
 /-7

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÁN LẠI**

	<b>Dư phòng VND</b>	<b>Chi phí trích trước VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>569.003.342</b>	<b>5.691.909.745</b>	<b>19.407.448.671</b>	<b>25.668.361.758</b>
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước	9.082.996.658	6.010.971.415	(18.719.393.529)	(3.625.425.456)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>9.652.000.000</b>	<b>11.702.881.160</b>	<b>688.055.142</b>	<b>22.042.936.302</b>
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay	1.502.756.028	4.891.230.322	(73.379.644)	6.320.606.706
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>11.154.756.028</b>	<b>16.594.111.482</b>	<b>614.675.498</b>	<b>28.363.543.008</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Wallem Ship Management Ltd	12.128.669.230	12.194.243.783
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	290.254.981.403	380.130.413.985
Các đối tượng khác	53.710.114.723	62.221.565.985
	<b><u>366.103.308.641</u></b>	<b><u>464.555.767.038</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Thuyết minh số 34)	<u>230.891.136.000</u>	<u>259.752.528.000</u>
	<b><u>230.891.136.000</u></b>	<b><u>259.752.528.000</u></b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013). Khoản nợ này chịu lãi suất 5% trên dư nợ giảm dần.

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	86.584.176.000	57.722.784.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	115.445.568.000	144.306.960.000
	<b><u>317.475.312.000</u></b>	<b><u>317.475.312.000</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(86.584.176.000)	(57.722.784.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>230.891.136.000</u></b>	<b><u>259.752.528.000</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>	<u>Số phải nộp trong năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> <b>VND</b>	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	6.969.149.762	71.693.880.446	72.350.134.427	6.312.895.781
Thuế xuất nhập khẩu	-	168.680.856	168.680.856	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.362.670.461	113.817.322.013	125.685.472.569	16.494.519.905
Thuế thu nhập cá nhân	4.036.912.063	30.071.018.145	29.299.026.326	4.808.903.882
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	140.768.326	1.686.489.349	1.639.667.924	187.589.751
	<b><u>39.509.500.612</u></b>	<b><u>217.442.390.809</u></b>	<b><u>229.147.982.102</u></b>	<b><u>27.803.909.319</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	66.592.729.571	42.395.544.244
Chi phí thuê tàu	6.835.471.684	-
Phí quản lý	2.146.852.004	1.504.972.447
Phí hoa hồng, đại lý	187.746.028	187.746.028
Chi phí khác	3.314.981.575	852.324.925
	<u><b>79.077.780.862</b></u>	<u><b>44.940.587.644</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phí hoa hồng đại lý	4.828.549.311	4.833.748.007
	<u><b>4.828.549.311</b></u>	<u><b>4.833.748.007</b></u>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.774.134.296	4.969.183.392
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.770.439.290	2.101.841.650
Kinh phí công đoàn	2.302.953.231	1.775.312.134
Bảo hiểm xã hội	52.586.582	389.963.509
Bảo hiểm y tế	93.934.331	134.991.666
Bảo hiểm thất nghiệp	63.944.165	275.050.179
Các khoản phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	166.034.006.765	168.134.007.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.527.318.244	13.751.468.014
	<u><b>190.619.316.904</b></u>	<u><b>191.531.817.740</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u><b>30.000.000.000</b></u>	<u><b>30.000.000.000</b></u>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trong năm</u>				<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND				VND
	Giá trị	Đã nhận	Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay	<u>1.979.590.477.523</u>	<u>243.684.000.000</u>	<u>(381.727.117.511)</u>	<u>(37.121.511.991)</u>	<u>1.804.425.848.021</u>	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng Citibank	429.667.211.453	657.288.829.069
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	373.375.717.172	441.288.225.508
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	463.132.847.521	531.168.074.821
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	125.514.571.875	142.249.848.125
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	177.633.000.000	207.595.500.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	235.102.500.000	-
	<u><b>1.804.425.848.021</b></u>	<u><b>1.979.590.477.523</b></u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.197 tỷ đồng, 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ), và 31.915.000 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 1,15% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,16% đến 5,32%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 734.152.017.948 đồng và 46.068.880 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 844.939.994.634 đồng và 48.781.189,04 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 4), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5), phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10) và khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Thuyết minh số 12).

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena (IMO số 9208136) và kho nổi (FSO 105.000 DWT) của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là: 2.856.292.805.545 đồng và 1.381.254.661.597 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.856.292.805.545 đồng và 1.652.124.299.125 đồng).

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	646.321.802.328	409.383.776.817
Trong năm thứ hai	216.654.597.606	611.798.983.600
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	649.963.792.818	545.840.907.138
Sau năm năm	291.485.655.269	412.566.809.968
	<b>1.804.425.848.021</b>	<b>1.979.590.477.523</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(646.321.802.328)	(409.383.776.817)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.158.104.045.693</b>	<b>1.570.206.700.706</b>

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<u>Chi phí</u> <u>sửa chữa lớn</u> <u>tài sản cố định</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng khác</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
<b>Số dư đầu năm</b>	153.685.463.113	159.585.157	153.845.048.270
Trích lập dự phòng	69.495.928.572	964.044.100	70.459.972.672
Hoàn nhập dự phòng	(21.453.339.279)	(156.307.157)	(21.609.646.436)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(42.138.736.551)	-	(42.138.736.551)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>159.589.315.855</b>	<b>967.322.100</b>	<b>160.556.637.955</b>

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi tiết:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	100.271.102.240	145.087.941.127
Dự phòng phải trả dài hạn	60.285.535.715	8.757.107.143
	<b>160.556.637.955</b>	<b>153.845.048.270</b>

Trong năm 2020, Tổng Công ty có kế hoạch sửa chữa tàu Mercury.



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000

<b>Cổ phần</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

10-C  
ÁN  
TY  
HỮU  
TT  
AN  
ỐC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư và phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>184.689.625.253</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>396.721.457.462</b>	<b>3.440.656.099.445</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	483.231.149.288	483.231.149.288
Phân phối quỹ	-	78.595.432.485	-	(78.595.432.485)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.648.858.122)	(19.648.858.122)
Quý khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(3.929.771.624)	(3.929.771.624)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(281.442.162.000)	(281.442.162.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>263.285.057.738</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>496.336.382.519</b>	<b>3.618.866.456.987</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	628.006.335.760	628.006.335.760
Phân phối quỹ (*)	-	144.969.344.786	-	(144.969.344.786)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(24.161.557.464)	(24.161.557.464)
Quý khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(4.832.311.493)	(4.832.311.493)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(281.442.162.000)	(281.442.162.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.814.401.620.000</b>	<b>408.254.402.524</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>668.937.342.536</b>	<b>3.936.436.761.790</b>

(\*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quý đầu tư và phát triển, quý khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 144.969.344.786 đồng, 24.161.557.464 đồng và 4.832.311.493 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 và các năm trước để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2019 ngày 05 tháng 3 năm 2019.

(\*\*) Hội đồng quản trị đã ra Nghị quyết số 45/NQ-VTDK-HĐQT ngày 24 tháng 7 năm 2019 đã thông qua việc chia cổ tức 10% bằng tiền mặt với số tiền 281.442.162.000 đồng. Việc thanh toán cổ tức đã được thực hiện trong năm 2019.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51	1.435.360.800.000	51
Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam	<u>142.688.310.000</u>	<u>5,07</u>	<u>142.688.310.000</u>	<u>5,07</u>

**21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
- Đô la Mỹ ("USD")		428.753		237.398
- Euro ("EUR")		<u>343</u>		<u>354</u>

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh cung cấp kho nổi, quản lý kho nổi cho mò dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty dầu khí.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ hàng hải dầu khí VND</b>	<b>Thương mại VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tài sản bộ phận	3.858.725.645.070	346.793.964.426	25.437.297.458	4.230.956.906.954
Tài sản không phân bổ				2.811.785.518.142
<b>Tổng tài sản</b>				<b>7.042.742.425.096</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.885.377.994.296	240.509.833.287	-	2.125.887.827.583
Nợ phải trả không phân bổ				980.417.835.723
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>3.106.305.663.306</b>
<b>Chi tiêu</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ hàng hải dầu khí VND</b>	<b>Thương mại VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tài sản bộ phận	3.651.292.326.370	352.210.983.848	32.461.085.859	4.035.964.396.077
Tài sản không phân bổ				2.957.940.362.363
<b>Tổng tài sản</b>				<b>6.993.904.758.440</b>
Nợ phải trả bộ phận	2.028.888.297.418	248.925.577.019	2.789.982.688	2.280.603.857.125
Nợ phải trả không phân bổ				1.094.434.444.328
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>3.375.038.301.453</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ hàng hải dầu khí VND</b>	<b>Thương mại VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Năm nay</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.800.731.437.662	1.031.444.879.774	16.941.998.260	2.849.118.315.696
Tổng doanh thu	<u>1.800.731.437.662</u>	<u>1.031.444.879.774</u>	<u>16.941.998.260</u>	<u>2.849.118.315.696</u>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.370.467.613.775	867.316.791.236	16.474.426.674	2.254.258.831.685
Tổng giá vốn	<u>1.370.467.613.775</u>	<u>867.316.791.236</u>	<u>16.474.426.674</u>	<u>2.254.258.831.685</u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Kết quả hoạt động kinh doanh	430.263.823.887	164.128.088.538	467.571.586	594.859.484.011
Chi phí không phân bổ				(67.523.598.223)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				527.335.885.788
Doanh thu hoạt động tài chính				250.929.979.526
Lợi nhuận khác				1.442.624.862
Chi phí tài chính				(44.205.439.109)
Lợi nhuận trước thuế				735.503.051.067
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(113.817.322.013)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				6.320.606.706
Lợi nhuận trong năm				<u>628.006.335.760</u>
<b>Thông tin khác</b>				
Khấu hao				144.014.634.470

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Dịch vụ vận tải VND</b>	<b>Dịch vụ hàng hải đầu khí VND</b>	<b>Thương mại VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Năm trước</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.906.946.328.290	1.022.855.168.122	31.072.715.675	2.960.874.212.087
Tổng doanh thu	1.906.946.328.290	1.022.855.168.122	31.072.715.675	2.960.874.212.087
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.614.980.548.157	840.366.258.963	29.978.832.253	2.485.325.639.373
Tổng giá vốn	1.614.980.548.157	840.366.258.963	29.978.832.253	2.485.325.639.373
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Kết quả hoạt động kinh doanh	291.965.780.133	182.488.909.159	1.093.883.422	475.548.572.714
Chi phí không phân bổ				(101.742.346.847)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				373.806.225.867
Doanh thu hoạt động tài chính				159.295.653.381
Lợi nhuận khác				89.430.461.149
Chi phí tài chính				(43.801.243.096)
Lợi nhuận trước thuế				578.731.097.301
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(91.874.522.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(3.625.425.456)
Lợi nhuận trong năm				483.231.149.288
<b>Thông tin khác</b>				
Khấu hao				138.645.896.927



**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	1.800.731.437.662	1.906.946.328.290
Dịch vụ hàng hải dầu khí	1.031.444.879.774	1.022.855.168.122
Thương mại	16.941.998.260	31.072.715.675
	<u><b>2.849.118.315.696</b></u>	<u><b>2.960.874.212.087</b></u>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	1.370.467.613.775	1.614.980.548.157
Dịch vụ hàng hải dầu khí	867.316.791.236	840.366.258.963
Thương mại	16.474.426.674	29.978.832.253
	<u><b>2.254.258.831.685</b></u>	<u><b>2.485.325.639.373</b></u>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.739.187.277	325.448.805.110
Chi phí nhân công	302.583.849.072	284.379.358.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.014.634.470	138.645.896.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.449.875.331.740	1.712.839.907.457
Chi phí khác bằng tiền	83.095.000.675	95.775.186.108
	<u><b>2.305.308.003.234</b></u>	<u><b>2.557.089.153.967</b></u>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	163.111.837.840	69.613.205.390
Lãi tiền gửi	84.886.113.212	87.134.704.995
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.932.028.474	2.547.742.996
	<u><b>250.929.979.526</b></u>	<u><b>159.295.653.381</b></u>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	70.499.734.766	56.952.082.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.437.501.076	7.181.634.157
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	141.597.653
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(28.731.796.733)	(20.507.013.143)
Chi phí tài chính khác	-	32.942.077
	<u><b>44.205.439.109</b></u>	<u><b>43.801.243.096</b></u>

(\*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương	22.598.406.980	60.956.186.691
Chi phí khác	44.925.191.243	40.786.160.156
	<b>67.523.598.223</b>	<b>101.742.346.847</b>

**29. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	85.507.023.435
Thu nhập khác	2.423.863.538	4.200.127.714
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.423.863.538</b>	<b>89.707.151.149</b>
Chi phí khác	981.238.676	276.690.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>981.238.676</b>	<b>276.690.000</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.442.624.862</b>	<b>89.430.461.149</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	735.503.051.067	578.731.097.301
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Cổ tức được chia</i>	(157.487.500.000)	(65.181.350.000)
<i>Trừ: Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(163.422.508)	(36.038.602.973)
<i>Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	(47.164.865.389)	(80.252.142.669)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.404.098.398	795.796.672
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>533.091.361.568</b>	<b>398.054.798.331</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	106.618.272.314	79.610.959.666
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	7.199.049.699	12.263.562.891
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>113.817.322.013</b>	<b>91.874.522.557</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tổng Công ty là bên đi thuê:**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	274.077.975.155	273.882.370.744



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	110.021.021.333	273.172.033.667
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	70.000.000	102.806.310.000
	<b><u>110.091.021.333</u></b>	<b><u>375.978.343.667</u></b>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, các hợp đồng thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 2 năm đến 4 năm, hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn 5 năm.

**Tổng Công ty là bên cho thuê:**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>558.477.362.540</u>	<u>542.074.465.262</u>

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	306.717.520.000	548.989.200.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	419.255.200.000	427.144.440.000
Sau năm năm	153.581.000.000	193.584.000.000
	<b><u>879.553.720.000</u></b>	<b><u>1.169.717.640.000</u></b>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê tàu Đại Hùng Queen với thời hạn thuê 5 năm và phải thu cho thuê tàu Saturn, tàu Sapphire và tàu Aurora với thời hạn thuê từ 5 đến 10 năm.

**32. CAM KẾT VỐN**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 05 tháng 3 năm 2019 phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2019, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 37.2 triệu Đô la Mỹ (tương đương 855,5 tỷ đồng) và đầu tư tài chính với số tiền 209 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành đầu tư tàu chở dầu sản phẩm loại 20.000 DWT với tổng số tiền là 379,6 tỷ đồng, và góp vốn bổ sung vào các Công ty con với tổng số tiền là 68 tỷ đồng.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.804.425.848.021	1.979.590.477.523
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	727.416.030.388	384.800.687.221
Nợ thuần	1.077.009.817.633	1.594.789.790.302
Vốn chủ sở hữu	3.936.436.761.790	3.618.866.456.987
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,27</u></b>	<b><u>0,44</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	727.416.030.388	384.800.687.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.436.554.343.816	1.747.614.496.492
Đầu tư tài chính	856.237.767.300	1.196.783.474.800
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.020.208.141.504</u></b>	<b><u>3.329.198.658.513</u></b>

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	1.804.425.848.021	1.979.590.477.523
Phải trả người bán và phải trả khác	815.100.343.236	943.264.795.290
Chi phí phải trả	83.906.330.173	49.774.335.651
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.703.432.521.430</u></b>	<b><u>2.972.629.608.464</u></b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.



*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	460.387.807.137	668.052.636.224	1.089.983.834.275	1.163.984.784.110
Euro ("EUR")	8.853.153	9.306.727	7.518.323	-
Yên Nhật ("JPY")	-	-	2.700.038.813	2.024.653.016
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	1.453.589.805	660.845.425
Bảng Anh ("GBP")	-	-	24.561.721	-
Na Uy Krone ("NOK")	-	-	10.686.000	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2018: 3%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% (2018: 3%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (2018: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2018: 3%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 18.887.880.814 đồng (2018: giảm/tăng 14.877.964.437 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Na Uy Krone, Đô La Singapore, Yên Nhật và bảng Anh thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

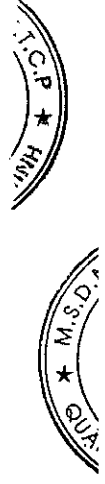
11/2018 - 01/2019

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	727.416.030.388	-	-	727.416.030.388
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.124.716.661.680	278.024.506.644	33.813.175.492	1.436.554.343.816
Đầu tư tài chính	810.300.000.000	-	45.937.767.300	856.237.767.300
	<b>2.662.432.692.068</b>	<b>278.024.506.644</b>	<b>79.750.942.792</b>	<b>3.020.208.141.504</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	646.321.802.328	866.618.390.424	291.485.655.269	1.804.425.848.021
Phải trả người bán và phải trả khác	554.209.207.236	145.445.568.000	115.445.568.000	815.100.343.236
Chi phí phải trả	79.077.780.862	4.828.549.311	-	83.906.330.173
	<b>1.279.608.790.426</b>	<b>1.016.892.507.735</b>	<b>406.931.223.269</b>	<b>2.703.432.521.430</b>
	<b>1.382.823.901.642</b>	<b>(738.868.001.091)</b>	<b>(327.180.280.477)</b>	<b>316.775.620.074</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>				
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số đầu năm</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.800.687.221	-	-	384.800.687.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	940.414.765.916	705.474.046.749	101.725.683.827	1.747.614.496.492
Đầu tư tài chính	1.150.845.707.500	-	45.937.767.300	1.196.783.474.800
	<b>2.476.061.160.637</b>	<b>705.474.046.749</b>	<b>147.663.451.127</b>	<b>3.329.198.658.513</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	409.383.776.817	1.157.639.890.738	412.566.809.968	1.979.590.477.523
Phải trả người bán và phải trả khác	653.512.267.290	115.445.568.000	174.306.960.000	943.264.795.290
Chi phí phải trả	44.940.587.644	4.833.748.007	-	49.774.335.651
	<b>1.107.836.631.751</b>	<b>1.277.919.206.745</b>	<b>586.873.769.968</b>	<b>2.972.629.608.464</b>
	<b>1.368.224.528.886</b>	<b>(572.445.159.996)</b>	<b>(439.210.318.841)</b>	<b>356.569.050.049</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan dầu khí PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)

002-  
 HH  
 Y  
 JUA  
 TE  
 M  
 CHỈ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.271.169.190.078	1.392.365.548.321
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	478.242.551.277	500.325.470.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	376.814.421.210	329.080.915.973
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	61.429.411.180	47.259.734.931
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	43.724.013.813	51.980.465.849
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	39.785.000.000	16.558.996.043
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	36.940.433.786	61.829.075.637
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	36.315.318.500	36.179.018.962
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	7.958.157.741	6.605.022.438
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	8.019.877.957	11.141.887.323
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	6.050.045.769	17.972.639.131
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	29.243.822.468
Các bên liên quan khác	<u>653.456.953</u>	<u>-</u>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	935.335.847.542	1.141.616.982.014
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	377.018.794.650	356.439.897.279
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	43.628.523.398	51.750.169.487
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	24.799.318.997	23.928.978.031
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	15.539.483.286	18.475.560.911
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - XNDVĐT khoan Dầu khí	14.421.434.064	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	9.299.340.838	8.540.763.997
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	7.085.108.034	6.789.580.460
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.441.363.635	2.341.818.347
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	5.251.114.657	7.399.201.202
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	4.080.579.448	6.840.627.285
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.488.260.033	2.983.069.057
Công ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	2.138.692.417	-
Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	-	7.703.980.836
Công ty bảo hiểm PVI Bến Thành	1.352.356.416	2.302.119.897
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.273.184.569	15.496.893.617
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.136.145.056	1.271.715.249
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	543.755.746	1.199.593.556
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	164.012.500	9.511.804.731
Các bên liên quan khác	<u>1.888.718.112</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.675.653.768	22.636.656.643
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>26.272.882.307</u>	<u>24.372.734.866</u>
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Thái Bình Dương	61.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	40.644.000.000	30.481.350.000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	26.010.000.000	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	19.400.000.000	19.400.000.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	7.800.000.000	-
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	5.624.337.840	4.431.855.390
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	<u>2.433.500.000</u>	<u>-</u>
<b>Góp vốn vào công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	40.644.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	<u>17.000.000.000</u>	<u>-</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.508.250.435	6.723.795.661

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	208.797.108.089	187.604.273.197
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	90.374.637.747	55.671.451.447
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	87.316.768.000	87.567.172.000
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	39.946.850.350	35.410.760.858
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	32.568.916.941	48.697.648.870
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	10.412.139.989	22.437.365.198
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.096.744.738	2.656.219.434
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.923.022.056	9.707.460.101
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	2.206.978.404	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	15.660.116.483
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	537.678.475	9.317.424.013
	<b>484.180.844.789</b>	<b>474.729.891.601</b>

**Phải thu ngắn hạn khác**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (khoản vay)	497.579.719.789	295.349.322.852
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.352.778.490	2.780.720.325
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (cổ tức phải thu)	9.938.000.000	9.938.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (cổ tức phải thu)	7.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Công ty TNHH Một Thành Viên Lọc-Hóa Dầu Bình Sơn	1.302.716.924	-
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (cổ tức phải thu)	1.128.995.840	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	82.750.000	53.256.500
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	53.590.088	53.371.117
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	37.980.000
	<b>527.883.016.285</b>	<b>315.857.115.948</b>

**Phải thu dài hạn khác**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	305.463.208.836	803.227.731.726
	<b>305.463.208.836</b>	<b>803.227.731.726</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	146.608.444.531	247.635.638.324
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	86.584.176.000	57.722.784.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phí quản lý)	-	1.044.112.684
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	31.183.623.692	37.419.216.167
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	14.485.175.935
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	4.744.722.672	2.640.360.216
Công Ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	4.405.405.274	12.538.706.035
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - XNDVĐT khoan Dầu khí	2.082.167.831	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	920.738.605	946.718.804
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	797.343.999	683.972.537
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	515.641.280	424.220.500
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	404.325.300	482.723.878
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	375.443.430	2.514.942.389
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	55.616.000	196.147.080
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	8.540.000
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	744.296.177	1.387.155.436
	<b><u>290.254.981.403</u></b>	<b><u>380.130.413.985</u></b>
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	230.891.136.000	259.752.528.000
	<b><u>230.891.136.000</u></b>	<b><u>259.752.528.000</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	5.060.000.000
	-	<b><u>5.060.000.000</u></b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	165.049.954.347	165.049.954.347
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	519.932.300	664.587.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	460.670.118	1.183.061.714
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.450.000	17.580.000
Công Ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	-	436.659.644
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	318.571.050
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	271.098.725
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	192.494.516
	<b><u>166.034.006.765</u></b>	<b><u>168.134.007.196</u></b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	373.375.717.172	441.288.225.508
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	463.132.847.521	731.454.854.344
	<b><u>836.508.564.693</u></b>	<b><u>1.172.743.079.852</u></b>
<b>Trích trước lãi vay</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	62.330.971.874	38.297.563.403
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.565.044.616	3.919.655.196
	<b><u>65.896.016.490</u></b>	<b><u>42.217.218.599</u></b>

2500  
NHÀ  
NG 1  
HIỆM  
DIT  
NAI  
HỒ



**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 66.592.729.571 đồng (năm 2018: 42.395.544.244 đồng), là khoản lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 914.299.665 đồng (năm 2018: 1.547.000.000 đồng), là số tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác không bao gồm số tiền 40.644.000.000 đồng (năm 2018: 0 đồng), là khoản góp vốn bằng cổ tức được chia trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 2.770.439.290 đồng (năm 2018: 2.101.841.650 đồng), là khoản cổ tức phải trả nhưng chưa được thanh toán trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Đinh Mai Phương**  
Người lập biểu



**Đỗ Đức Hùng**  
Kế toán trưởng



**Phạm Việt Anh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

